

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/DS-ST  
Ngày 13-12-2022  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Nam Ninh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Doãn Văn Sáng

Bà Ngô Thị Thu Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Hữu Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:***

Ông Nguyễn Văn G3, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H (chết ngày 24/9/2022).

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Có mặt.

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà B ngõ P, phường V, quận N, thành phố H. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1943 - Luật sư của Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số N đường M, xã T, huyện T, thành phố H. Có mặt.

*- Bị đơn:*

Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn A (tên gọi khác Nguyễn Tuấn A), sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn G1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Có mặt.

Ông Nguyễn Văn G2, sinh năm 1960; địa chỉ: Số M đường T, xã A, huyện A, thành phố H. Vắng mặt.

Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

Bà Đàm Thị D, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Có mặt.

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K:* Bà Đàm Thị D, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 15/11/2022). Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (ông Nguyễn Văn T) thống nhất trình bày:*

Bố mẹ đẻ của nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn L (chết ngày 15/3/1995) và cụ Lê Thị A (chết ngày 24/11/2011). Cụ L chết không để lại di chúc. Cụ A có để lại di chúc được công chứng tại Văn phòng công chứng A, thành phố H ngày 19/5/2011.

Cụ L và cụ A sinh được 07 người con gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn G1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn G2, Nguyễn Văn G3, Nguyễn Văn A. Hai cụ không có con nuôi, không có con riêng. Các cụ thân sinh ra cụ L và cụ A đều đã chết từ rất lâu.

Cụ L và cụ A có tài sản chung là diện tích đất 650m<sup>2</sup> và 01 ngôi nhà ba gian trên đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Sau khi cụ L chết thì cụ A tiếp tục quản lý sử dụng và chỉ có ông G, ông A, bà L cùng sinh sống trên đất, những người con khác xây dựng gia đình và sinh sống ở nơi khác. Bà L không có chồng con nên được bố mẹ cho xây 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 35m<sup>2</sup> để ở trên đất.

Năm 2014, do nảy sinh mâu thuẫn với ông G và ông A nên bà L đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2015/DS-ST ngày 12/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện T xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ A, phần di sản của cụ L đã hết thời hiệu khởi kiện và tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Lê Thị A. Chấp nhận một phần yêu cầu của phía bị đơn đối với phần di sản của cụ Lê Thị A theo Di chúc lập ngày 19/5/2011 như sau:

- Tạm giao cho vợ chồng ông Nguyễn Văn G và vợ chồng ông Nguyễn Văn A được quản lý, sử dụng diện tích 325 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H, có sơ đồ cụ thể kèm theo. Tài sản trên đất do vợ chồng ông Nguyễn Văn G và bà Hoàng Thị Q xây gồm: 01 nhà xây gạch 6 lỗ lợp tôn và công trình phụ liền với nhà xây, 01 lán trước nhà, 01 nhà vệ sinh ngoài, 01 cổng nhà, sân lán, và lối đi vào sân, vợ chồng ông Nguyễn Văn G và bà Hoàng Thị Q được tiếp tục sử dụng theo hiện trạng. Tài sản trên đất do vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Đỗ Thị T xây gồm: 01 nhà xây mái bằng nối 01 nhà xây mái prôximăng, 01 nhà vệ sinh + bếp, 01 bể nước, 01 mái tôn trước nhà, 01 mái tôn

trước bể, 01 nhà tắm, 01 nhà chứa đồ, sân, cổng nhà, tường bao trước nhà, vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Đỗ Thị T được tiếp tục sử dụng theo hiện trạng.

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng diện tích 223m<sup>2</sup> đất là phần di sản của cụ Nguyễn Văn L đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế, tại thửa số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H, có sơ đồ cụ thể kèm theo. Tài sản trên đất do bà Nguyễn Thị L xây gồm: 01 nhà xây gạch 6 lĩ mái tôn, 01 bể nước, 01 nhà vệ sinh, nhà bếp, 01 mái tôn, 01 cổng nhà, sân, bà Nguyễn Thị L được tiếp tục sử dụng theo hiện trạng.

- Tạm giao cho ông Nguyễn Văn G quản lý, trông coi 01 nhà ba gian cấp 4 là di sản của cụ Nguyễn Văn L và cụ Lê Thị A (ngôi nhà nằm trên diện tích đất 102m<sup>2</sup> thuộc di sản của cụ Nguyễn Văn L) (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Ngày 22/4/2015, ông Nguyễn Văn G kháng cáo bản án dân sự số 05/2015/DS-ST ngày 12/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 34/2015/DS-PT ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H cũng xác định phần di sản của cụ Nguyễn Văn L là ½ diện tích đất 650m<sup>2</sup> và ½ ngôi nhà gỗ ba gian cấp 4 diện tích 102m<sup>2</sup> đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế, xác định bản di chúc ngày 19/5/2011 của cụ Lê Thị A có hiệu lực đối với phần di sản của cụ A và tuyên xử:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất 325m<sup>2</sup> của cụ Nguyễn Văn L.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế phần di sản của cụ Lê Thị A. Chấp nhận một phần đối với phần di sản của cụ Lê Thị A theo di chúc lập ngày 19/5/2011 cụ thể như sau:

Giao cho vợ chồng ông Nguyễn Văn G và vợ chồng ông Nguyễn Văn A được quản lý sử dụng diện tích 325 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H, có sơ đồ kèm theo như bản án sơ thẩm. Vợ chồng ông Nguyễn Văn G và vợ chồng ông Nguyễn Văn A chỉ được phép ở, khai thác sử dụng và hưởng lợi quyền sử dụng đất nêu trên không được phép mua bán, sang nhượng cho người khác. Tài sản trên đất do vợ chồng ông Nguyễn Văn G và vợ chồng ông Nguyễn Văn A xây nên được tiếp tục sử dụng theo hiện trạng theo như bản án sơ thẩm.

Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L để lại cho 05 người con là bà L, ông G3, ông G2, bà D và ông G1 theo quy định của pháp luật. Đối với ông G và ông A đã được hưởng phần di sản của mẹ là cụ Lê Thị A theo di chúc như bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm nên không được chia phần di sản của bố là cụ Nguyễn Văn L.

*Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 01/6/2021, bị đơn là ông Nguyễn Văn G trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn L và cụ Lê Thị A để lại diện tích đất 617m<sup>2</sup> tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H, trên đất có 01 ngôi nhà gỗ ba gian, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi chết, cụ L không để lại di chúc nhưng có bàn giao lại toàn bộ tài sản cho vợ là cụ Lê Thị A quản lý. Trước khi chết, cụ A đã lập di chúc giao lại toàn bộ tài sản cho ông và em trai ông là Nguyễn Văn A (tên gọi khác là Nguyễn Tuấn A) quản lý sử dụng và thờ cúng tổ tiên nhưng không được bán, không được chuyển nhượng cho bất kỳ ai. Năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T và Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất 325m<sup>2</sup> của cụ Nguyễn Văn L.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế phần di sản của cụ Lê Thị A. Giao cho vợ chồng ông và vợ chồng ông Nguyễn Văn A được quản lý sử dụng 325m<sup>2</sup> đất tại thửa số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Vợ chồng ông và vợ chồng ông A được phép ở, khai thác sử dụng và hưởng lợi quyền sử dụng đất nêu trên nhưng không được bán, sang nhượng cho người khác.

Mặt khác, bà Nguyễn Thị L cũng đã có nhà ở xây trên đất của bố mẹ để lại, những người khác cũng đều có nhà đất sinh sống.

Nay bà L, bà D và ông G3 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại, ông không đồng ý, đề nghị thực hiện đúng như bản di chúc mà cụ Lê Thị A để lại.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn G1 trình bày:*

Ông thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là đúng. Ông đề nghị Tòa án giải quyết chia phần di sản của cụ L để lại cho 05 người con như yêu cầu của nguyên đơn. Đối với phần nhà gỗ đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng giao cho ông G là anh trưởng quản lý sử dụng thờ cúng, còn các vấn đề khác đề nghị giải quyết theo pháp luật.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đàm Thị D và cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K) trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn G3 sinh năm 1963 cư trú tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Bà và ông G3 kết hôn với nhau từ năm 1987 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sinh sống cùng với bố mẹ chồng là cụ Nguyễn Văn L và cụ Lê Thị A được vài tháng thì vợ chồng bà ra ở riêng nhưng cũng tại thôn N, xã T. Vợ chồng bà có 02 người con đẻ là Nguyễn Thị H sinh năm 1989 và Nguyễn Văn K sinh năm 1994. Ông G3 là một trong ba nguyên đơn trong vụ án dân sự yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn G và ông Nguyễn Văn A mà Tòa án nhân dân huyện T đang giải quyết. Ông G3 chết ngày 24/9/2022. Ông G3 không có con riêng, không có con nuôi. Bà và 02 con đồng ý kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G3 trong vụ án trên. Bà hoàn toàn đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn là ông Nguyễn Văn A (tên gọi khác là Nguyễn Tuấn A) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn G2, bà Đỗ Thị T, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.*

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn chấp hành pháp luật; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng với quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn L chết ngày 15/3/1995 không để lại di chúc, thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Văn L là ngày 15/3/1995. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L vẫn còn trong thời hiệu.

Về giải quyết nội dung vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập, nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định: Cụ Nguyễn Văn L chết ngày 15/3/1995. Cụ L để lại mảnh đất 650m<sup>2</sup>, đây là tài sản chung của cụ L và cụ A trong thời kỳ hôn nhân, tại thửa đất 540, tờ bản đồ số 3, tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Hiện nay có vợ chồng ông G, vợ chồng ông A và bà L đang sinh sống trên đất.

Bố mẹ đẻ cụ L đã chết trước ngày 15/3/1995, cụ L không có bố mẹ nuôi. Cụ Nguyễn Văn L có vợ duy nhất là cụ Lê Thị A và có 07 người con (gồm Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn G1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn G2, Nguyễn Văn G3, Nguyễn Văn A); ngoài ra cụ L không có con nuôi, con riêng nào khác.

Về diện và hàng thừa kế: Cụ L chết không để lại di chúc nên cụ A và 07 người con gồm các ông bà: Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn G1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn G2, Nguyễn Văn G3, Nguyễn Văn A là hàng thừa kế thứ nhất. Cụ Lê Thị A chết ngày 24/11/2011, do vậy, phần di sản thừa kế mà cụ A được hưởng của cụ L sẽ được chia cho hàng thừa kế của cụ A (gồm 7 người con nêu trên). Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G3 chết ngày 24/9/2022 (do bệnh tật). Ông G3 có vợ là bà Đàm Thị D và hai con đẻ là chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K. Ông G3 không có con nuôi, không có con riêng nên những người trên tiếp tục kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông G3 trong vụ án này.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 633, 635, 652, 656, 657, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 677 của Bộ luật Dân sự

năm 2005; khoản 1 Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật Đất đai:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L gồm 325m<sup>2</sup> đất (diện tích đo thực tế là 345m<sup>2</sup>) và ½ ngôi nhà gỗ lim ba gian cho 08 người gồm: Cụ Lê Thị A, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn G1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn G2, ông Nguyễn Văn G3, ông Nguyễn Văn A. Do cụ Lê Thị A đã chết nên phần di sản thừa kế mà cụ A được nhận của cụ L sẽ được chia cho hàng thừa kế của cụ A (gồm 7 người con nêu trên). Phần di sản thừa kế của ông G3 được nhận sẽ do hàng thừa kế của ông G3 hưởng (gồm bà Đàm Thị D, chị H và anh K).

- Án phí: Các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D, G, G1, G2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi; ông Nguyễn Văn A và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông G3 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

- Về tố tụng:

[1]. Đây là vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn L chết ngày 15/3/1995 không để lại di chúc, thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Văn L là ngày 15/3/1995. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Do vậy, vụ án dân sự còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về tư cách người tham gia tố tụng: Một trong ba nguyên đơn của vụ án là ông Nguyễn Văn G3 chết ngày 24/9/2022 (Giấy chứng tử số 36 ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân dân xã T). Ông Nguyễn Văn G3 có vợ duy nhất là bà Đàm Thị D và 02 người con đẻ là chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn K; ông Nguyễn Văn G3 không có con nuôi, không có con riêng. Do vậy, bà Đàm Thị D, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn G3 trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.



[4]. Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần đến phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn G2, bà Đỗ Thị T đều vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K vắng mặt nhưng có người đại diện là bà Đàm Thị D tham gia phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị D đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L để lại là diện tích 325m<sup>2</sup> đất thổ cư và ½ ngôi nhà gỗ ba gian trên đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 3 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H cho 05 người con gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D, ông G3, ông G1 và ông G2. Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[5]. Xác định di sản thừa kế: Căn cứ vào bản án dân sự phúc thẩm số 34/2015/DS-PT ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H đã có hiệu lực pháp luật, xác định di sản của cụ Nguyễn Văn L để lại ½ diện tích đất 650m<sup>2</sup> là 325m<sup>2</sup> và ½ ngôi nhà cấp 4 ba gian diện tích 102m<sup>2</sup> tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 3 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H. Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty Cổ phần Khảo sát đo đạc Hà Đông - Chi nhánh Hải Phòng và tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện phần di sản của cụ Nguyễn Văn L để lại thực tế hiện trạng là 345m<sup>2</sup> đất đã sử dụng ổn định từ trước và không có tranh chấp gì với các bên giáp ranh liền kề. Cụ L chết không để lại di chúc. Hội đồng xét xử xác định diện tích 345m<sup>2</sup> đất và ½ ngôi nhà gỗ cấp 4 ba gian tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 3 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và được chia theo pháp luật.

[6]. Xác định hàng thừa kế: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, bản án dân sự phúc thẩm số 34/2015/DS-PT ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H đã có hiệu lực pháp luật và tài liệu xác minh thể hiện: Cụ Nguyễn Văn L (chết ngày 15/3/1995) có vợ duy nhất là cụ Lê Thị A và có 07 người con đẻ gồm bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn G1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn G2, ông Nguyễn Văn G3, ông Nguyễn Văn A. Cụ Nguyễn Văn L không có con nuôi, không có con riêng. Do vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm 08 người. Tuy nhiên, do cụ Lê Thị A đã chết ngày 24/11/2011 nên phần di sản mà cụ A được nhận của cụ L được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ

A là 07 người con đẻ nêu trên. Như vậy, phần di sản của cụ L được chia cho 07 người con là bà L, ông G, ông G1, bà D, ông G2, ông G3 và ông A, mỗi người được một kỷ phần là  $345\text{m}^2 : 7 = 49,28\text{m}^2$  (làm tròn số). Do ông Nguyễn Văn G3 chết ngày 24/9/2022 nên vợ con ông G3 là bà Đàm Thị D, chị H và anh K được hưởng phần di sản của ông G3 được nhận.

Theo văn bản định giá tài sản của Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự huyện T xác định giá đất giao dịch trên thị trường là 7.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; ngôi nhà gỗ lim ba gian tre pha gỗ, tường xây đá đỏ, mái lợp ngói đất có trị giá là 150.000.000 đồng, 1/2 ngôi nhà gỗ ba gian có giá trị là 75.000.000 đồng.

Vậy, 01 kỷ phần có giá trị =  $(49,28\text{m}^2 \times 7.000.000 \text{ đồng}) + (75.000.000 \text{ đồng} : 7) = 355.660.000 \text{ đồng}$  (làm tròn số).

Xét hiện trạng sử dụng thửa đất: Vợ chồng ông Nguyễn Văn G, vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị L đang cùng quản lý và sử dụng ổn định thửa đất và các tài sản công trình có trên đất. Quá trình giải quyết vụ án, ông G, ông A, bà T không đồng ý, cũng không có ý kiến gì về việc định giá tài sản và giá trị tài sản. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải giữ nguyên hiện trạng sử dụng thửa đất là phù hợp với thực tế hiện trạng sử dụng đất đã ổn định.

Ông Nguyễn Văn G đang trực tiếp trông nom và sử dụng toàn bộ ngôi nhà gỗ ba gian nên trên diện tích đất 102m<sup>2</sup> nên chia cho ông G phần đất 102m<sup>2</sup> (nhiều hơn 01 kỷ phần là 52,72m<sup>2</sup>) và 1/2 ngôi nhà di sản của cụ L để lại là phù hợp với hiện trạng sử dụng, ông G có nghĩa vụ trả cho các đồng thừa kế giá trị bằng tiền.

Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất thể hiện: Ngôi nhà xây hai tầng của vợ chồng ông Nguyễn Văn A xây lấn vào phần đất chưa chia là 34,5m<sup>2</sup>; ông Nguyễn Văn A được chia thêm  $(49,29\text{m}^2 - 34,5\text{m}^2) = 14,78\text{m}^2$  đất di sản của cụ L để lại.

Phần đất còn lại là  $(345\text{m}^2 - 102\text{m}^2 - 14,78\text{m}^2) = 228,22\text{m}^2$  chia cho bà Nguyễn Thị L quản lý sử dụng là phù hợp với thực tế hiện trạng thửa đất. Bà L có nghĩa vụ trả cho các đồng thừa kế giá trị bằng tiền.

Như vậy:

Ông Nguyễn Văn G phải trả cho ông Nguyễn Văn G2 số tiền:  $(49,28\text{m}^2 \times 7.000.000 \text{ đồng}) + 10.700.000 \text{ đồng} = 355.660.000 \text{ đồng}$ .

Ông Nguyễn Văn G phải trả cho ông Nguyễn Văn A số tiền: 10.700.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn G phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền: 10.700.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn G phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền: 10.700.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn G phải trả cho mẹ con bà Đàm Thị D, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K số tiền: 10.700.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn G phải trả cho ông Nguyễn Văn G1 số tiền:  $(52,72\text{m}^2 - 49,28\text{m}^2) \times 7.000.000 \text{ đồng} + 10.700.000 \text{ đồng} = 34.780.000 \text{ đồng}$ .

Bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn G1 số tiền:  $(49,28\text{m}^2 - 3,44\text{m}^2) \times 7.000.000 \text{ đồng} = 320.880.000 \text{ đồng}$ .

Bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền:  $49,28\text{m}^2 \times 7.000.000 \text{ đồng} = 344.960.000 \text{ đồng}$ .

Bà Nguyễn Thị L phải trả cho mẹ con bà Đàm Thị D, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K số tiền:  $49,28\text{m}^2 \times 7.000.000 \text{ đồng} = 344.960.000 \text{ đồng}$ .

[7]. Về án phí: Bà L, bà D, ông G, ông G1, ông G2 là những người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn A, mẹ con bà Đàm Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[8]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị D: Xác định diện tích  $345\text{m}^2$  đất và 1/2 ngôi nhà gỗ ba gian có trên đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H là di sản của cụ Nguyễn Văn L được chia theo quy định của pháp luật:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý sử dụng diện tích  $228,22\text{m}^2$  đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H, có mốc giới từ 3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-20a-20-21-22-23-3 (vị trí từ kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo). Bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn G1 số tiền 320.880.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà

Nguyễn Thị D số tiền 344.960.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L phải trả cho mẹ con bà Đàm Thị D, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K số tiền 344.960.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn G được quyền quản lý sử dụng diện tích 102m<sup>2</sup> đất và 1/2 ngôi nhà gỗ ba gian có trên đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H, có mốc giới từ 1-2-3-23-24-1 (vị trí từ kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo). Ông Nguyễn Văn G phải trả cho ông Nguyễn Văn G2 số tiền 355.660.000 đồng. Ông Nguyễn Văn G phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 10.700.000 đồng. Ông Nguyễn Văn G phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 10.700.000 đồng. Ông Nguyễn Văn G phải trả cho ông Nguyễn Văn A số tiền 10.700.000 đồng. Ông Nguyễn Văn G phải trả cho mẹ con bà Đàm Thị D, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K số tiền 10.700.000 đồng. Ông Nguyễn Văn G phải trả cho ông Nguyễn Văn G1 số tiền 34.780.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn A được quyền quản lý sử dụng diện tích 49,28m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 03 tại thôn N, xã T, huyện T, thành phố H, có mốc giới từ 18-19-20-20a-18 (vị trí từ kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L, bà D, ông G, ông G1, ông G2 là những người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn A phải nộp số tiền 17.783.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ba mẹ con bà Đàm Thị D, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn K phải nộp tổng số tiền 17.783.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Nam Ninh**